



chuàng xià

创下

verb · to set (a record)

Example Sentences

Tā chuàng xià le xīn jì lù
他创下了新纪录。

He set a new record.

Zhè wèi yùn dòng yuán chuàng xià le shì jiè jì lù
这位运动员创下了世界纪录。

This athlete set a world record.

Jīn nián xià tiān chuàng xià le lì shǐ zuì gāo qì wēn
今年夏天创下了历史最高气温。

This summer set a historical high temperature record.

Trace each character, then write the word on your own.

创	创	创	创	创	创	创	创	创	
下	下	下	下	下	下				